

**ĐIỂM THI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 10**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000001	Lâm Bình An	10A1	001	4.40	101	4.73	103	7.00	101	5.75	104	5.00						
2	000021	Vũ Nhật Minh	10A1	003	3.95	104	4.38	102	5.50	301	5.25	101	4.75						
3	000026	Trần Như Duy Phương	10A1	002	3.70	104	5.08	101	5.50	201	4.75	102	4.00						
4	000033	Nguyễn Hoàng Thị Diễm Trang	10A1	004	3.80	101	4.38	103	5.00	101	4.50	104	4.25						
5	000046	Đặng Trịnh Minh ANH	10A1	004	5.10	102	4.38	104	6.25	401	6.50	102	3.70						
6	000064	Lê Ngọc Xuân Mai	10A1	004	5.80	103	4.03	102	6.75	301	6.25	101	5.35						
7	000065	Phan Đức Nam	10A1	001	3.45	102	4.38	102	7.00	401	6.75	104	5.25						
8	000085	Nguyễn Tuấn Tú	10A1	004	5.30	104	4.90	104	6.00	301	6.25	102	5.50						
9	000093	Lâm Quỳnh Anh	10A1	002	4.60	101	3.15	102	4.50	401	4.25	101	2.60						
10	000110	Phạm Thị Mỹ Lệ	10A1	002	4.60	102	4.20	101	6.50	201	5.25	103	4.85						
11	000122	Nguyễn Anh Quân	10A1	004	3.95	103	4.20	104	6.50	301	4.75	101	5.50						
12	000133	Huỳnh Thảo Vy	10A1	002	4.40	103	3.68	103	7.00	101	4.75	104	5.00						
13	000140	Phan Hoài Anh	10A1	004	4.15	102	4.20	103	6.00	301	5.00	102	6.00						
14	000152	Phạm Gia Lâm	10A1	002	4.15	104	3.33	101	4.75	301	5.50	101	5.50						
15	000157	Đặng Hoàng Khánh Ngọc	10A1	002	3.30	102	3.85	104	4.50	101	3.75	102	3.25						
16	000175	Nguyễn Phú Trọng	10A1	004	2.95	101	3.50	101	4.50	101	4.50	103	1.85						
17	000184	Lâm Gia Bảo	10A1	004	3.30	103	4.38	101	7.00	301	4.75	102	3.60						
18	000202	Võ Minh Khoa	10A1	003	2.95	104	3.15	102	4.00	401	5.50	104	3.75						
19	000214	Hà Thị Khánh Tâm	10A1	001	3.75	101	4.55	103	6.75	101	4.75	102	6.00						
20	000223	Nguyễn Hoàng Việt	10A1	001	2.90	104	4.38	103	5.00	101	4.25	103	2.60						
21	000230	Nguyễn Gia Bảo	10A1	003	4.45	101	4.90	101	5.00	101	6.00	101	4.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	000240	Đoàn Tuấn Khoa	10A1	002	3.65	102	3.85	103	6.25	401	6.00	102	5.50						
23	000254	Lý Bắc Ninh	10A1	001	4.85	104	4.73	103	4.75	101	5.75	101	4.75						
24	000275	Trần Đặng Gia Bảo	10A1	004	5.05	101	4.03	104	7.00	101	6.75	101	4.75						
25	000286	Trần Hoàng Khang	10A1	002	4.00	101	3.68	103	6.25	101	4.25	103	5.00						
26	000302	Trần Phan Quốc Thắng	10A1	004	4.10	101	4.20	103	6.00	401	4.00	103	4.10						
27	000307	Nguyễn Thanh Trúc	10A1	002	5.10	104	4.38	104	6.75	101	6.00	101	5.50						
28	000321	Hà Minh Châu	10A1	002	4.50	103	4.55	102	6.25	301	5.50	104	4.50						
29	000326	Trương Gia Huy	10A1	004	5.75	101	4.38	101	5.50	101	6.50	101	6.25						
30	000344	Phạm Minh Phát	10A1	001	1.80	104	3.33	102	4.00	301	3.50	101	3.25						
31	000358	Nguyễn Xuân Vinh	10A1	001	4.35	103	5.60	103	7.00	101	6.50	104	6.25						
32	000366	Nguyễn Bảo Châu	10A1	002	4.30	104	4.38	101	6.75	401	6.25	104	5.50						
33	000374	Phạm Tài Huy	10A1	002	5.80	102	4.55	101	6.00	301	6.75	104	4.25						
34	000398	Huỳnh Phúc Thịnh	10A1	002	3.45	104	4.73	104	4.75	201	5.75	102	4.75						
35	000412	Trần Lê Bảo Châu	10A1	003	3.65	101	4.90	103	4.75	401	5.50	104	6.00						
36	000415	Nguyễn Minh Hoàng	10A1	001	5.75	103	4.03	101	7.00	401	6.75	101	6.50						
37	000433	Nguyễn Thiên Phúc	10A1	002	4.65	104	4.20	102	3.75	201	5.75	101	3.50						
38	000446	Trần Nguyễn Nhật Trung	10A1	002	3.30	103	3.68	103	4.75	301	4.50	102	3.75						
39	000457	Nguyễn Văn Dũng	10A1	002	6.05	101	3.85	104	5.50	201	6.75	103	5.50						
40	000465	Hồ Huy Hoàng	10A1	002	3.60	101	4.20	103	3.75	101	5.50	104	3.10						
41	000489	Nguyễn Võ Trường Thịnh	10A1	002	4.80	101	3.68	102	4.75	101	0.00	103	3.85						
42	000495	Thiều Quang Vinh	10A1	001	1.70	101	4.03	102	3.50	301	3.25	102	2.35						
43	000504	Nguyễn Quang Đoàn	10A1	004	4.30	101	4.38	101	6.50	401	5.50	102	4.25						
44	000505	Lê Ngọc Bảo Đức	10A1	002	3.90	103	3.85	101	4.00	301	4.75	103	4.75						
45	000530	Bùi Hữu Phước	10A1	004	2.70	104	3.33	101	3.25	401	3.50	101	2.75						
1	000006	Trương Ngọc Trâm Anh	10A10	002	3.10	101	3.85	104	4.75					101	6.50	101	5.25	103	4.75
2	000023	Lê Mỹ Ngọc	10A10	002	4.40	103	4.20	104	7.00					104	6.50	104	5.10	104	6.25
3	000031	Lê Huỳnh Thạch Thảo	10A10	001	4.25	102	4.55	102	4.25					103	4.75	102	5.25	101	4.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
4	000034	Huỳnh Đàm Thùy Trâm	10A10	002	4.05	104	4.90	101	7.00					103	6.00	102	5.25	103	6.25
5	000049	Nguyễn Hoàng Bảo	10A10	002	3.45	101	2.80	102	7.00					103	6.50	104	4.75	104	5.25
6	000068	Đoàn Thiên Ngọc	10A10	004	5.25	101	4.90	102	6.00					103	7.00	102	5.25	103	6.75
7	000070	Nguyễn Thị Minh Ngọc	10A10	001	3.75	102	4.73	103	5.25					101	6.25	103	4.50	101	7.00
8	000089	Nguyễn Thị Cẩm Vân	10A10	002	3.90	103	4.20	102	5.50					104	6.50	101	6.00	104	4.60
9	000097	Phạm Huỳnh Khánh Băng	10A10	004	2.80	103	2.98	102	3.25					102	4.75	101	4.10	101	4.00
10	000113	Hồ Văn Mạnh	10A10	003	2.60	102	3.85	104	5.00					101	5.75	101	2.50	104	3.35
11	000126	Lâm Quyết Thắng	10A10	002	3.45	104	3.85	102	4.75					103	6.75	101	4.75	104	3.85
12	000142	Nguyễn Trung Chánh	10A10	003	3.30	103	3.85	102	5.00					102	5.75	103	4.50	104	4.00
13	000154	Nguyễn Xuân Mai	10A10	002	3.95	103	4.38	102	6.50					103	5.75	103	6.25	103	6.25
14	000159	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A10	001	3.20	101	4.38	104	5.25					103	5.50	104	4.75	103	4.50
15	000174	Tô Thị Bảo Trâm	10A10	001	2.25	104	4.03	102	3.00					101	5.25	103	4.60	104	4.10
16	000188	Lê Trần Minh Châu	10A10	004	2.60	104	4.03	101	4.25					104	5.25	102	4.10	104	3.85
17	000203	Lý Thị Trúc Mai	10A10	001	3.20	102	4.20	102	4.00					101	6.50	102	4.25	103	5.25
18	000215	Nguyễn Đình Thắng	10A10	003	1.75	104	3.50	101	4.00					104	3.25	102	4.00	101	3.00
19	000225	Cao Ngọc Thanh Vy	10A10	004	2.30	102	4.03	102	4.75					101	6.50	104	4.50	104	3.35
20	000227	Lê Tuấn Anh	10A10	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V	V	V
21	000231	Trương Ngọc Diệp	10A10	001	1.80	102	3.50	103	4.50					103	3.85	102	2.85	104	4.50
22	000244	Chung Thanh Lâm	10A10	002	4.60	103	3.68	101	5.50					104	6.25	102	5.75	103	5.00
23	000252	Nguyễn Thị Huỳnh Như	10A10	003	3.10	102	4.38	102	4.25					103	3.75	103	3.50	104	2.95
24	000278	Phan Thị Thùy Dương	10A10	002	5.00	104	4.38	102	5.25					101	6.00	101	6.50	104	4.50
25	000290	Đoàn Thiên Kim	10A10	002	2.95	103	4.38	104	7.00					104	6.25	102	5.50	104	6.50
26	000303	Lưu Lý Đức Thuận	10A10	004	3.70	102	4.38	104	4.75					102	6.25	104	5.50	103	4.00
27	000309	Nguyễn Lê Minh Tú	10A10	003	3.70	101	4.55	102	6.50					104	5.25	102	5.50	101	4.00
28	000323	Nguyễn Tiến Đạt	10A10	002	3.20	101	3.68	101	4.50					102	5.25	101	4.25	103	4.50
29	000331	Phạm Tuấn Kiệt	10A10	001	3.75	102	3.50	103	4.25					103	5.75	104	5.50	102	3.60
30	000343	Phạm Phan Quỳnh Như	10A10	001	4.60	102	4.38	104	6.75					104	6.50	102	4.75	104	4.60

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	000360	Lim Bao Yu	10A10	004	3.80	104	4.20	102	5.75					101	5.50	101	4.85	104	4.25
32	000363	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	10A10	002	3.90	101	5.08	103	6.25					104	6.50	103	4.50	101	5.25
33	000369	Phú Thành Đạt	10A10	003	2.75	102	3.68	103	4.25					101	5.75	102	4.50	104	4.00
34	000376	Vương Thế Khang	10A10	004	4.75	101	4.73	102	7.00					102	7.00	103	7.00	102	7.00
35	000400	Trương Hoài Thương	10A10	001	2.35	103	3.68	103	3.75					101	6.00	103	3.75	104	4.10
36	000414	Nguyễn Ngọc Gia Hân	10A10	003	2.20	101	3.33	101	5.25					101	5.00	102	5.25	102	2.00
37	000418	Phạm Hoàng Gia Huy	10A10	001	3.70	102	4.55	104	6.25					101	6.00	103	5.50	103	5.10
38	000434	Nguyễn Văn Phúc	10A10	001	2.40	102	3.85	102	5.00					104	5.50	103	4.75	103	3.75
39	000448	Lê Đăng Ánh Tuyết	10A10	001	2.45	102	4.38	104	4.50					104	5.25	104	5.00	103	4.25
40	000463	Đặng Phúc Hậu	10A10	003	2.85	104	3.33	101	4.25					103	6.00	101	4.50	102	5.00
41	000464	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	10A10	001	3.25	102	5.08	104	6.50					104	6.25	101	5.75	102	5.75
42	000491	Triệu Trần Minh Tiến	10A10	002	3.50	104	3.68	103	4.75					103	4.25	103	4.25	104	3.35
43	000499	Phan Huỳnh Minh Anh	10A10	001	2.35	104	3.15	102	3.25					103	5.50	102	2.75	103	2.75
44	000509	Bùi Kim Hiếu	10A10	002	3.60	102	4.03	101	6.75					101	6.75	104	5.75	101	6.75
45	000510	Nguyễn Lê Hoàng Hiếu	10A10	003	3.50	102	4.20	102	3.25					101	3.25	103	5.10	104	4.25
46	000533	Nguyễn Minh Tấn	10A10	001	3.20	102	3.85	102	6.75					104	6.25	101	6.00	102	4.10
1	000012	Đàm Khánh Hà	10A11	003	2.90	104	4.73	102	5.25					104	6.00	101	5.10	104	5.00
2	000025	Trần Minh Phúc	10A11	001	6.00	101	2.10	103	6.50					101	6.50	102	5.50	103	4.00
3	000035	Nguyễn Thị Huyền Trâm	10A11	001	4.30	104	4.55	104	4.60					104	4.50	104	4.50	101	5.75
4	000042	Ngô Mỹ Uyên	10A11	004	5.30	104	4.20	102	4.75					102	6.00	104	4.85	101	4.85
5	000057	Lê Hoàng Trung Hiếu	10A11	003	2.55	104	4.55	104	5.75					104	6.25	101	4.50	104	5.50
6	000072	Mai Vĩnh Phát	10A11	004	3.25	101	4.20	102	4.50					104	5.75	102	3.75	102	4.00
7	000073	Trần Văn Phúc	10A11	001	5.30	104	4.38	102	7.00					101	6.75	103	6.00	101	4.50
8	000090	Lương Nhật Yến	10A11	001	3.85	103	4.73	103	6.75					104	6.25	103	5.25	104	7.00
9	000098	Huỳnh Tấn Dũng	10A11	002	5.35	102	4.20	103	5.25					103	6.25	103	3.75	102	4.25
10	000107	Nguyễn Minh Huy	10A11	002	5.25	104	4.73	101	6.25					101	6.25	101	6.25	103	7.00
11	000119	Dương Tấn Phát	10A11	004	3.90	103	4.20	103	6.00					101	5.00	101	3.75	101	4.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
12	000129	Lê Minh Triết	10A11	002	4.40	101	3.68	101	6.50					104	6.25	103	4.60	101	4.25
13	000151	Nguyễn Dĩ Khang	10A11	001	2.75	104	4.03	101	3.50					102	3.75	101	4.75	104	2.75
14	000161	Trịnh Khánh Như	10A11	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V	V	V
15	000164	Võ Tấn Quang	10A11	003	3.85	101	4.55	101	5.25					101	5.75	103	3.75	104	4.00
16	000177	Đàm Tiểu Vân	10A11	003	2.20	102	4.55	102	5.00					101	6.50	102	5.50	101	4.75
17	000198	Trần Thị Hương	10A11	003	3.35	103	4.20	102	4.00					104	5.75	102	4.25	103	4.75
18	000199	Nguyễn Phúc Khang	10A11	001	5.30	101	4.38	102	6.75					101	7.00	103	5.50	101	6.75
19	000207	Lê Yến Nhi	10A11	003	2.65	104	4.03	101	3.25					102	5.50	102	3.35	102	2.75
20	000219	Lê Trần Thảo Trinh	10A11	001	5.05	103	5.95	103	6.25					103	6.50	102	5.00	104	4.75
21	000232	Huỳnh Thành Đạt	10A11	004	4.15	103	4.20	104	6.75					104	5.85	104	4.75	102	5.00
22	000242	Nguyễn Phạm Anh Khoa	10A11	003	4.80	101	4.55	102	6.75					104	6.25	104	5.25	102	6.50
23	000251	Hồ Trần Ý Nhi	10A11	001	3.20	103	4.90	103	5.50					102	6.50	102	5.10	103	4.10
24	000262	Nguyễn Quỳnh Phương Thảo	10A11	004	2.15	102	4.20	102	3.25					102	6.50	104	4.00	101	4.00
25	000289	Nguyễn Võ Anh Khôi	10A11	003	2.55	103	4.03	103	1.75					104	5.35	103	3.10	104	4.75
26	000295	Châu Phạm Bảo Nhi	10A11	002	5.05	102	2.98	101	5.00					102	4.00	101	4.25	102	4.50
27	000306	Lê Trần Thanh Trúc	10A11	004	4.85	103	4.20	104	7.00					103	7.00	101	6.25	102	6.25
28	000314	Nguyễn Tường Vy	10A11	003	3.50	101	3.85	104	4.75					102	5.75	102	4.85	104	3.25
29	000332	Nguyễn Thị Ngọc Lan	10A11	002	3.35	104	4.73	102	6.50					102	6.25	104	5.75	104	7.00
30	000340	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	10A11	002	4.30	104	4.55	104	4.50					103	6.25	103	3.75	102	4.60
31	000350	Phạm Ngọc Gia Thiện	10A11	002	3.00	101	3.50	103	4.25					101	6.00	101	4.25	104	4.50
32	000370	Huỳnh Minh Đăng	10A11	004	4.60	104	3.68	101	4.50					104	3.00	101	2.75	104	4.50
33	000380	Đỗ Bùi Nguyễn Lâm	10A11	004	3.55	103	5.60	102	4.75					103	5.50	104	3.75	103	5.50
34	000388	Lê Trọng Nhân	10A11	004	5.10	102	3.68	104	4.75					103	5.50	102	5.25	102	4.00
35	000402	Nguyễn Diệp Thủy Trúc	10A11	004	4.10	104	4.20	102	6.00					102	6.50	104	4.85	101	6.25
36	000422	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	10A11	003	3.20	102	4.03	104	6.50					102	5.50	103	5.75	104	5.75
37	000428	Trần Gia Nghi	10A11	004	5.30	103	4.38	103	7.00					104	6.50	101	5.25	101	5.10
38	000440	Nguyễn Lê Trần Anh Thư	10A11	004	3.70	104	3.85	102	5.25					102	5.75	103	4.00	102	4.60

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
39	000450	Lê Vũ Minh Yên	10A11	002	4.10	101	3.85	101	4.25					104	5.75	104	4.75	101	4.10
40	000456	Vũ Thị Quỳnh Anh	10A11	002	3.60	104	3.50	104	4.00					101	5.50	101	3.25	101	4.50
41	000474	Lương Ngọc Xuân Mai	10A11	004	3.70	101	4.73	102	5.25					103	6.25	104	4.75	102	4.75
42	000478	Nguyễn Phùng Ánh Ngân	10A11	004	4.35	103	3.68	102	4.25					102	6.50	104	4.75	104	4.50
43	000492	Lê Nguyễn Như Tuyền	10A11	001	2.60	101	3.68	102	5.00					102	6.50	104	5.00	101	5.25
44	000506	Võ Thị Giàu	10A11	003	3.70	103	2.80	102	6.75					101	6.25	101	5.50	104	6.25
45	000517	Đông Trần Nhật Minh	10A11	001	4.80	104	5.08	104	6.75					102	7.00	104	6.25	104	5.85
46	000521	Vũ Hoàng Kim Nga	10A11	003	3.20	104	4.73	103	6.25					104	6.50	101	5.75	103	6.25
47	000537	Vũ Hoàng Minh Thư	10A11	003	3.30	104	4.55	102	5.00					103	5.35	101	3.50	102	4.50
1	000005	Trình Ngọc Bảo Anh	10A12	001	3.35	102	4.38	103	6.00					102	6.50	104	4.10	101	5.00
2	000029	Đặng Ngọc Hoàng Sang	10A12	004	2.95	103	3.85	101	2.50					102	5.25	103	3.50	102	3.00
3	000037	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	10A12	004	3.50	103	3.68	101	6.25					103	6.50	103	4.75	101	5.50
4	000045	Nguyễn Ngọc Như Ý	10A12	002	3.80	103	4.20	104	6.25					101	6.25	101	5.25	102	7.00
5	000053	Tạ Nguyễn Ngọc Duyên	10A12	003	3.15	104	3.85	104	6.00					102	6.50	101	4.85	101	5.50
6	000067	Phạm Phương Nga	10A12	004	6.50	103	4.73	103	7.00					102	6.50	102	5.75	103	7.00
7	000077	Phan Thị Như Quỳnh	10A12	004	4.05	103	5.25	101	7.00					102	6.25	104	4.00	104	6.00
8	000078	Nguyễn Quốc Sum	10A12	001	1.75	101	4.38	104	4.50					103	5.25	101	2.60	103	4.25
9	000092	Bùi Vũ Quỳnh Anh	10A12	001	3.15	104	3.68	102	6.00					104	6.50	104	3.75	101	5.25
10	000103	Nguyễn Khánh Hà	10A12	004	3.70	101	4.20	103	4.75					104	6.50	103	4.25	103	5.75
11	000121	Võ Hào Quang	10A12	003	4.00	104	4.55	104	5.50					104	6.25	102	4.25	103	6.25
12	000131	Nguyễn Hoàng Minh Tuấn	10A12	003	2.90	102	4.20	102	4.25					102	4.75	104	3.10	102	2.75
13	000145	Lữ Minh Hiếu	10A12	004	5.05	101	3.33	101	6.25					101	5.50	101	5.25	101	4.50
14	000163	Ngô Nhật Quang	10A12	001	2.85	103	4.20	104	5.75					104	5.75	102	4.75	104	5.50
15	000167	Lê Bùi Minh Tâm	10A12	004	4.85	103	5.43	102	6.75					102	6.00	101	4.25	102	5.25
16	000180	Lương Hải Yên	10A12	002	4.45	104	4.55	102	6.50					102	6.25	101	5.60	102	6.50
17	000193	Nguyễn Minh Hòa	10A12	004	4.05	103	4.55	103	5.00					102	6.25	101	4.00	101	4.25
18	000211	Nguyễn Minh Phước	10A12	003	4.15	103	4.20	101	5.25					103	6.00	101	3.25	104	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	000222	Đào Ngọc Phương Uyên	10A12	003	4.85	101	4.55	101	4.25					104	6.25	103	4.50	103	5.50
20	000226	Dương Ngọc Lan Anh	10A12	003	4.65	103	4.20	101	7.00					102	6.50	102	5.50	102	7.00
21	000239	Trần Nguyễn Tuấn Khang	10A12	003	3.25	103	4.38	102	6.50					104	6.50	103	3.60	101	6.50
22	000257	Võ Minh Phú	10A12	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V	V	V
23	000261	Dương Khắc Thành	10A12	001	3.75	102	4.03	102	3.75					103	4.75	101	3.10	103	3.50
24	000287	Lê Ngọc Bảo Khanh	10A12	002	3.70	102	3.85	102	7.00					101	6.00	103	4.75	101	5.25
25	000296	Nguyễn Tấn Phát	10A12	003	3.35	102	4.03	103	7.00					103	6.25	104	4.50	101	6.50
26	000313	Trịnh Thanh Vị	10A12	002	3.00	104	3.68	102	4.25					101	3.75	104	3.50	103	4.10
27	000315	Nguyễn Ngọc Yến	10A12	004	4.45	102	3.50	103	3.25					104	4.50	103	2.35	102	3.60
28	000316	Hà Bảo An	10A12	001	2.60	101	4.38	101	2.60					103	5.10	103	3.25	101	5.00
29	000334	Nguyễn Bảo Lâm	10A12	004	4.70	101	4.55	101	6.00					103	6.50	104	4.35	104	5.50
30	000342	Lê Võ Yến Như	10A12	003	2.75	103	3.85	103	4.25					101	6.00	102	4.00	101	5.00
31	000352	Nguyễn Hoài Thịnh	10A12	001	3.05	102	3.50	102	3.50					103	5.00	103	3.50	101	3.35
32	000364	Phạm Kim Anh	10A12	001	4.35	103	4.03	104	6.00					101	7.00	103	4.60	102	6.50
33	000382	Nguyễn Hoàng Phương Linh	10A12	001	3.75	104	3.85	103	5.25					104	6.50	102	5.00	104	4.75
34	000389	Lý Ngọc Thảo Nhi	10A12	003	3.85	104	4.38	101	5.50					104	6.00	104	3.50	102	4.25
35	000406	Đỗ Tường Vy	10A12	002	3.60	102	3.85	102	5.00					101	5.00	103	2.75	104	4.00
36	000424	Phan Đức Lộc	10A12	002	2.00	103	3.15	101	4.00					103	2.25	104	3.35	103	2.50
37	000429	Dương Thị Yến Nhi	10A12	004	5.55	102	4.55	102	5.75					101	5.75	104	5.50	103	3.35
38	000444	Nguyễn Thị Yến Trang	10A12	004	3.95	102	3.85	102	7.00					103	6.50	103	4.75	103	6.75
39	000452	Tiêu Thị Kim Yến	10A12	001	3.65	104	4.55	102	6.75					101	5.75	101	3.60	102	6.25
40	000453	Nguyễn Trường An	10A12	004	4.35	103	4.20	102	6.25					102	6.25	104	3.50	104	4.25
41	000475	Trần Thị Thảo My	10A12	004	4.00	104	4.55	101	5.75					104	6.25	103	3.85	103	5.25
42	000479	Cao Thụy Hồng Ngọc	10A12	002	4.00	101	4.55	103	5.75					103	6.25	104	4.10	104	6.50
43	000498	Phạm Xuân Vy	10A12	001	4.40	103	4.38	104	4.25					101	5.25	101	3.10	102	6.00
44	000500	Trần Thiệu Anh	10A12	004	2.65	104	4.03	101	5.25					104	5.75	102	3.25	103	5.00
45	000520	Nguyễn Hữu Hoàng Nam	10A12	003	2.95	101	2.98	103	4.50					101	6.00	102	2.75	101	3.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
46	000522	Trần Thị Kim Ngân	10A12	004	5.75	102	4.03	101	7.00					102	7.00	101	5.50	104	6.75
47	000539	Đặng Minh Triết	10A12	002	2.35	103	4.20	104	2.60					102	5.00	102	4.00	102	3.35
1	000008	Hoàng Cao Bảo Châu	10A2	003	4.00	104	3.85	102	4.00	401	5.25	103	4.35						
2	000032	Nguyễn Khả Thi	10A2	003	3.20	101	4.03	104	5.50	401	6.25	103	5.50						
3	000036	Lâm Vĩnh Trần	10A2	003	4.10	103	4.90	102	5.50	401	5.00	103	5.60						
4	000043	Hà Thế Vũ	10A2	003	2.15	104	4.03	101	4.50	201	4.00	102	3.75						
5	000051	Nguyễn Mạnh Cường	10A2	002	3.75	103	4.55	101	5.00	401	5.75	102	5.00						
6	000080	Võ Minh Thành	10A2	001	6.05	102	4.55	104	7.00	401	6.50	103	6.00						
7	000083	Trương Thành Thiện	10A2	001	3.75	103	2.63	101	5.25	201	5.00	102	4.75						
8	000094	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10A2	V	V	V	V	V	V	V	V								
9	000101	Nguyễn Văn Thành Đạt	10A2	003	3.25	101	3.85	101	4.00	101	5.25	101	5.00						
10	000124	Bùi Thị Thanh Tâm	10A2	001	3.10	101	3.68	103	6.75	301	5.50	102	5.25						
11	000130	Nguyễn Bá Trụ	10A2	001	2.45	101	3.50	104	6.25	101	5.00	104	4.50						
12	000141	Nguyễn Gia Bảo	10A2	004	3.70	103	3.85	103	4.00	401	5.50	103	4.20						
13	000144	Nguyễn Phú Hải	10A2	002	4.15	104	2.80	101	4.10	401	4.75	103	4.25						
14	000166	Nguyễn Trường Sơn	10A2	004	4.35	102	2.98	104	4.85	301	3.50	103	4.25						
15	000170	Nguyễn Đức Thịnh	10A2	001	2.00	102	2.98	102	4.60	101	5.25	101	4.60						
16	000181	Hoàng Gia An	10A2	002	4.85	101	4.55	101	4.50	301	5.75	104	6.25						
17	000192	Nguyễn Ngọc Hiền	10A2	004	3.90	103	3.68	101	5.25	201	6.25	103	5.75						
18	000212	Phạm Võ Minh Quân	10A2	004	3.65	104	5.60	102	5.25	301	5.75	104	5.25						
19	000220	Vũ Anh Tuấn	10A2	002	3.00	102	3.15	104	5.00	301	5.75	101	4.35						
20	000229	Phan Ngọc Minh Anh	10A2	004	4.75	101	3.33	102	2.75	401	4.50	104	5.25						
21	000236	Dũ Bách Hùng	10A2	002	3.60	102	4.38	101	4.10	101	6.00	103	5.50						
22	000258	Nguyễn Thị Ngọc Phương	10A2	002	4.80	102	3.68	101	6.50	201	6.25	103	5.25						
23	000263	Trịnh Công Thịnh	10A2	002	4.20	103	3.33	103	6.00	401	6.00	101	5.25						
24	000281	Nguyễn Hoàng Gia HUY	10A2	003	4.30	104	3.68	101	4.00	201	5.50	101	5.25						
25	000299	Nguyễn Thiên Phúc	10A2	004	3.80	104	3.85	104	5.00	201	5.75	101	4.50						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
26	000310	Nguyễn Quang Tùng	10A2	004	3.60	102	4.38	103	4.60	301	6.00	104	4.35						
27	000318	Trần Xuân Bình An	10A2	003	5.30	103	3.85	102	6.00	401	6.50	102	5.50						
28	000327	Đoàn Gia Khang	10A2	001	5.30	104	4.03	103	6.75	401	4.50	104	5.25						
29	000336	Nguyễn Hoàng Hải My	10A2	002	5.05	104	3.85	101	7.00	201	6.50	104	5.00						
30	000353	Võ Thị Kim Thoa	10A2	002	5.00	101	4.55	101	7.00	401	6.25	102	6.25						
31	000365	Trần Tuấn Anh	10A2	001	2.90	102	2.98	102	3.00	101	5.25	103	5.00						
32	000377	Phạm Gia Khiêm	10A2	004	3.25	104	3.33	102	5.25	101	6.25	101	4.45						
33	000384	PHAN THANH MINH	10A2	002	5.00	103	3.50	102	5.25	401	6.25	102	5.75						
34	000404	Nguyễn Ngọc Tuyền	10A2	003	3.90	101	3.68	101	4.75	201	6.25	101	5.35						
35	000420	Hồ Đăng Khoa	10A2	004	4.00	101	3.68	101	4.00	101	6.00	101	5.75						
36	000426	Nguyễn Huy Mạnh	10A2	001	2.70	104	3.50	104	2.50	401	6.00	104	5.75						
37	000441	Bùi Nguyễn Bảo Thy	10A2	002	3.20	101	4.38	104	5.00	301	6.00	102	5.50						
38	000454	Lê Đức Anh	10A2	001	4.45	101	3.85	103	6.00	401	5.75	103	6.00						
39	000469	Ngô Quốc Kiệt	10A2	004	5.55	102	3.33	104	5.50	101	6.00	104	4.75						
40	000473	Đặng Thị Tuyết MAI	10A2	001	4.75	103	3.33	104	7.00	301	6.50	103	6.25						
41	000494	Nguyễn Hoàng Việt	10A2	001	2.60	102	3.68	104	4.75	201	5.00	103	4.60						
42	000502	Huỳnh Nguyễn Gia Bảo	10A2	001	2.70	102	2.98	104	3.60	401	5.50	101	4.00						
43	000513	Nguyễn Hoàng Vương Lâm	10A2	002	4.90	103	2.98	101	4.75	101	6.25	102	6.00						
44	000515	Nguyễn Nhật Linh	10A2	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V						
45	000538	Phan Mộc Trân	10A2	004	4.60	102	3.85	104	6.10	101	6.50	103	6.25						
1	000015	Nguyễn Đăng Hòa	10A3	002	3.75	102	4.55	104	5.25	301	4.75	102	3.85			103	5.00		
2	000030	Lê Xuân THẮNG	10A3	002	3.65	101	5.25	103	4.00	101	6.75	104	4.50			103	4.50		
3	000039	Phan Trần Ngọc Ánh Tuyết	10A3	003	4.75	102	4.38	103	7.00	101	6.50	103	6.50			101	5.75		
4	000044	Nguyễn Thanh Xuân	10A3	001	5.40	103	4.55	101	7.00	301	6.75	101	6.25			104	6.25		
5	000050	Nguyễn Phạm Gia Bảo	10A3	003	4.35	102	4.03	101	5.50	301	6.25	103	5.75			104	5.00		
6	000058	Trần Kim Hoàng	10A3	003	3.35	102	4.03	101	4.25	401	6.00	101	4.00			103	4.10		
7	000081	Võ Mỹ Phương Thảo	10A3	002	5.05	102	3.85	104	3.75	101	6.25	102	4.75			103	5.00		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
8	000082	Bùi Ngọc Bảo Thi	10A3	001	5.00	103	4.55	101	3.50	101	6.25	103	4.75			101	5.00		
9	000100	Nguyễn Tiến Đạt	10A3	002	4.60	103	4.03	103	7.00	201	6.00	104	6.00			103	5.75		
10	000105	Lê Quốc Huy	10A3	003	2.60	102	4.55	104	5.25	201	5.00	102	5.75			102	3.75		
11	000125	Đỗ Thị Thanh Thảo	10A3	001	4.85	103	4.38	102	7.00	201	6.25	103	5.35			104	5.35		
12	000132	Trần Minh Tuyết	10A3	004	3.95	102	4.38	103	3.75	201	5.75	101	4.00			101	5.10		
13	000150	Lê Thanh Huy	10A3	003	5.25	103	4.03	102	6.50	401	6.50	104	5.75			102	6.75		
14	000169	Nguyễn Lê Trọng Thành	10A3	003	4.45	104	3.68	103	3.25	401	6.25	104	4.50			102	4.00		
15	000171	Dương Ngọc Anh Thư	10A3	004	5.30	101	3.68	102	5.00	401	6.00	102	4.60			103	4.60		
16	000189	Đỗ Trần Kiều Diễm	10A3	002	3.70	104	4.38	104	4.10	201	5.00	102	4.60			104	4.00		
17	000197	Phạm Nhật Huy	10A3	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V			V	V		
18	000213	Phạm Hoàng Tú Sương	10A3	002	6.00	101	3.85	104	4.00	401	1.75	101	5.50			104	4.75		
19	000221	Tổng Gia Tường	10A3	004	4.05	101	4.03	102	5.75	401	6.25	102	6.00			104	5.00		
20	000235	Trần Thu Hà	10A3	001	3.90	103	4.03	104	4.75	401	3.75	101	2.75			101	4.25		
21	000238	Hoàng Kim Hưng	10A3	004	2.30	104	3.68	104	3.50	301	1.75	102	3.00			103	1.50		
22	000256	Trịnh Tấn Phong	10A3	003	4.35	102	4.73	104	7.00	401	6.75	102	5.25			104	6.25		
23	000265	Nguyễn Hồng Cẩm Tiên	10A3	001	5.30	102	3.68	102	6.00	301	5.75	103	5.50			104	5.75		
24	000271	Bùi Ngọc Phương An	10A3	004	5.00	101	4.90	103	6.50	301	6.25	102	5.75			102	5.50		
25	000285	Lai Minh Khang	10A3	001	4.60	101	4.20	103	6.00	201	6.00	103	4.25			102	4.35		
26	000297	Nguyễn Thanh Phong	10A3	001	4.60	103	3.85	102	7.00	401	6.25	102	5.75			104	6.00		
27	000311	Lư Thái Phương UYÊN	10A3	004	3.05	102	5.08	101	5.00	201	6.00	103	4.00			104	5.75		
28	000322	Nguyễn Hoàng Duy	10A3	003	4.50	103	4.38	104	5.50	401	6.75	103	3.85			101	5.25		
29	000329	Đào Anh Khoa	10A3	003	3.50	102	3.85	104	5.25	301	4.50	102	3.75			103	5.25		
30	000345	Trần Nguyễn Xuân Phát	10A3	003	2.95	103	3.68	101	5.50	201	6.00	102	4.35			101	3.35		
31	000354	Trần Minh Tiến	10A3	003	2.70	103	3.68	101	5.50	101	5.75	103	4.75			103	3.10		
32	000372	Nguyễn Nhật Hào	10A3	001	4.85	101	4.55	104	5.75	301	6.50	103	4.10			101	6.25		
33	000383	Lê Quang Phước Lộc	10A3	003	4.55	101	4.90	101	6.00	101	6.50	101	6.25			101	6.00		
34	000392	Mai Trịnh Phát	10A3	001	3.50	103	4.20	103	4.60	201	5.00	103	5.50			103	5.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
35	000405	Lê Vi	10A3	003	4.60	103	4.20	103	5.25			102	5.50			101	5.75		
36	000409	Trần Thị Kim Anh	10A3	004	4.40	104	4.38	103	5.00	401	6.00	104	5.50			102	4.35		
37	000423	Phạm Tấn Lộc	10A3	001	3.00	101	3.85	101	3.75	101	6.00	103	2.75			102	3.00		
38	000431	Ngô Thị Hồng Nhung	10A3	001	3.40	103	4.03	103	3.85	401	4.25	101	3.35			102	4.00		
39	000443	Trần Nhật Tiến	10A3	003	3.90	104	4.73	103	6.50	301	5.75	101	5.50			102	5.00		
40	000459	Lê Tiên Đạt	10A3	004	5.75	104	4.38	103	6.75	201	6.50	101	6.00			101	5.35		
41	000477	Trần Bảo Nam	10A3	001	3.65	103	4.20	104	3.85	301	6.00	103	4.60			103	3.75		
42	000480	Trần Hoài Yến Nhi	10A3	003	4.45	102	4.55	101	6.75	201	5.75	102	4.75			102	5.10		
43	000496	Nguyễn Bạch Tường Vy	10A3	004	3.55	101	4.03	101	6.25	201	6.00	104	5.50			101	5.50		
44	000511	Trương Quang Hiếu	10A3	003	4.85	101	3.85	104	6.75	401	7.00	104	7.00			102	5.75		
45	000524	Nguyễn Trần Trí Nguyễn	10A3	001	3.40	101	4.20	103	6.25	301	6.50	101	5.50			104	5.10		
46	000525	Lê Quỳnh Bảo Nhi	10A3	001	4.40	104	4.55	103	6.00	401	5.75	104	5.00			103	6.00		
47	000541	Nguyễn Trung	10A3	001	4.70	104	4.55	102	5.50	101	5.75	104	5.50			103	5.75		
1	000014	Trần Phương Hân	10A4	004	4.90	102	4.03	101	5.00	201	6.00	101	4.25					101	5.75
2	000028	Đặng Thị Minh Quyên	10A4	003	4.00	103	5.25	102	5.25	201	4.75	101	5.50					102	6.50
3	000041	Lê Nguyễn Phương UYÊN	10A4	002	4.90	101	3.68	102	4.50	401	5.00	103	2.35					104	3.00
4	000048	Huỳnh Gia Bảo	10A4	001	3.75	101	4.20	103	4.50	201	5.50	101	5.25					102	6.00
5	000056	Trần Thị Ngọc Hân	10A4	002	2.70	101	4.20	104	3.50	301	4.25	102	3.60					104	3.50
6	000074	Nguyễn Minh Quân	10A4	001	3.25	102	3.85	103	5.50	401	3.75	101	4.00					103	2.75
7	000075	Nguyễn Thị Kim Quyên	10A4	002	2.55	101	4.03	104	5.50	101	3.00	104	3.75					103	3.75
8	000102	Lương Nguyễn Minh Đăng	10A4	003	3.80	102	4.55	102	4.25	401	5.25	104	3.75					101	3.60
9	000104	Đỗ Gia Hiệp	10A4	003	4.55	101	4.38	104	6.50	301	6.00	101	5.00					104	4.35
10	000120	Phạm Hoài Nhã Phương	10A4	003	4.40	102	3.85	101	4.75	401	5.75	104	4.25					102	5.35
11	000135	Triệu Nguyễn Hà Vy	10A4	003	4.15	104	4.03	104	3.50	101	4.00	101	4.75					101	4.00
12	000136	Huỳnh Hoàng Anh	10A4	004	4.65	104	4.38	101	5.75	401	5.50	102	5.10					104	3.75
13	000147	Đặng Tiến Hoàng	10A4	001	3.65	102	4.03	102	7.00	401	7.00	104	4.25					102	6.00
14	000162	Dương Ngọc Phúc	10A4	004	0.70	104	4.03	104	1.75	201	2.25	103	2.75					V	V

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
15	000165	Hoàng Thanh Sơn	10A4	002	4.50	104	3.50	101	4.00	101	2.00	104	3.50					101	3.25
16	000185	Lê Gia Bảo	10A4	002	4.90	103	3.85	104	6.75	101	6.00	101	4.25					101	5.00
17	000187	Hoàng Ngọc Minh Châu	10A4	003	1.90	101	4.38	101	5.75	101	4.25	102	3.50					103	4.50
18	000194	Nguyễn Hữu Huân	10A4	003	4.85	102	5.25	102	7.00	101	6.50	104	6.50					102	5.75
19	000210	Phan Thế Phong	10A4	001	3.35	103	3.68	103	6.00	201	3.25	103	2.60					102	3.60
20	000233	Hoàng Thị Ngọc Giàu	10A4	004	4.15	101	4.20	103	6.50	201	5.50	104	5.25					104	6.00
21	000237	Lương Như Huỳnh	10A4	002	3.70	101	3.85	101	4.50	201	4.25	101	4.75					103	4.00
22	000250	Phạm Long Nhật	10A4	001	2.80	104	3.85	101	4.00	301	4.00	104	3.75					101	3.25
23	000260	Nguyễn Thành Tài	10A4	003	3.35	103	4.03	104	5.00	301	6.25	104	4.25					102	2.25
24	000273	Lê Quỳnh Anh	10A4	003	3.70	104	3.85	101	6.25	201	6.00	104	6.00					104	6.00
25	000288	Lê Nguyễn Đăng Khôi	10A4	003	4.95	102	3.33	102	3.75	401	5.25	102	4.00					101	4.00
26	000292	Nguyễn Phúc Nguyên	10A4	003	2.80	104	3.15	102	3.50	301	2.50	101	4.50					103	3.35
27	000320	Phùng Bội Bội	10A4	001	5.05	102	4.73	103	4.50	201	5.50	101	6.25					103	3.60
28	000335	Nguyễn Ngọc Thủy Lâm	10A4	001	3.45	103	4.38	102	6.00	301	4.50	101	5.50					102	4.25
29	000337	Nguyễn Khánh Ngọc	10A4	002	4.15	101	4.03	101	5.75	301	4.75	104	4.75					101	4.75
30	000348	Dương Minh Tấn	10A4	004	3.45	102	4.20	104	3.75	101	5.25	103	3.00					103	3.00
31	000371	Khổng Minh HÀ	10A4	002	4.85	103	4.03	104	6.25	201	5.75	102	5.00					101	4.60
32	000381	Diệp Anh Linh	10A4	001	2.00	102	3.33	104	4.00	401	5.75	104	4.00					104	5.00
33	000387	Trịnh Phạm Khánh Ngân	10A4	001	3.05	101	4.03	103	5.00	301	4.25	103	4.60					102	4.75
34	000408	Trần Lê Hồng Anh	10A4	001	2.55	103	3.85	101	6.00	101	3.25	103	4.35					102	4.75
35	000421	Nguyễn Hoàng Linh	10A4	004	3.55	104	3.85	104	4.75	301	5.75	102	1.60					101	3.75
36	000427	Trần Hoàng Bảo Ngân	10A4	003	4.55	101	4.20	103	6.00	201	5.25	103	5.25					102	4.50
37	000445	Trịnh Minh Trí	10A4	004	3.60	101	3.85	102	5.50	101	5.50	104	2.10					104	6.00
38	000458	Phạm Nguyễn Thùy Dương	10A4	003	4.20	103	4.73	101	6.50	401	6.25	102	5.50					103	6.00
39	000472	Nguyễn Ngọc Bảo Long	10A4	001	2.70	102	4.73	103	5.50	201	3.25	103	1.50					102	4.75
40	000476	Phạm Văn Nam	10A4	001	3.60	104	4.20	103	4.25	201	6.00	101	3.60					103	4.75
41	000508	Kiều Huỳnh Gia Hân	10A4	002	4.85	104	4.90	103	6.00	301	6.50	101	5.00					102	3.60

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
42	000516	Đỗ Hoàng Khánh Ly	10A4	002	4.35	104	3.33	103	5.00	101	6.00	102	5.10					103	5.35
43	000519	Phạm Ngọc Tuyết Minh	10A4	004	4.55	103	4.38	101	4.25	101	3.75	103	2.25					104	3.75
44	000540	Nguyễn Trần Thanh Trúc	10A4	001	3.45	101	3.68	102	4.50	201	4.25	101	4.75					102	5.50
1	000003	Nguyễn Hoàng Anh	10A5	004	3.65	104	3.50	101	4.85			103	5.75	104	6.00			102	4.50
2	000013	Trần Khả Hân	10A5	003	2.15	103	4.73	102	4.25			102	5.50	103	6.25			102	3.50
3	000019	Nguyễn Hoàng Phương Linh	10A5	002	3.90	102	3.85	104	5.75			101	5.50	102	6.00			103	4.75
4	000038	Nguyễn Quốc Tuấn	10A5	004	6.50	102	4.38	104	7.00			104	6.25	104	6.50			103	7.00
5	000059	Phan Cao Tuấn Hùng	10A5	002	3.45	101	3.15	101	4.75			104	4.60	102	5.00			102	3.10
6	000062	Phan Thị Mỹ Linh	10A5	003	2.55	104	3.50	101	4.10			101	4.25	101	6.25			103	3.60
7	000086	Nguyễn Minh Tuấn	10A5	003	3.70	101	4.38	101	5.50			103	5.50	104	5.75			103	2.85
8	000087	Lương Bích Tuyền	10A5	003	3.35	101	4.20	101	7.00			102	6.50	101	6.50			101	5.75
9	000109	Trần Minh Khoa	10A5	001	4.40	103	4.38	102	7.00			102	7.00	101	6.50			102	5.00
10	000112	Ngô Công Nguyễn Thành Long	10A5	003	3.05	103	2.80	104	3.75			104	5.10	103	3.50			101	4.60
11	000127	Lưu Thùy Trang	10A5	004	2.60	101	4.03	103	4.25			102	6.25	104	6.00			103	6.00
12	000148	Nguyễn Duy Hoàng	10A5	002	4.10	102	4.03	103	7.00			103	5.50	103	6.50			103	5.75
13	000156	Tổng Hữu Nghĩa	10A5	003	3.40	103	4.03	103	6.50			101	5.00	102	7.00			102	6.25
14	000172	Nguyễn Thanh Tính	10A5	002	4.40	103	4.03	103	4.00			101	5.25	104	6.50			103	5.50
15	000176	Nguyễn Ngọc Bảo Uyên	10A5	002	3.70	103	4.38	103	7.00			104	5.75	104	6.25			104	5.50
16	000195	Nguyễn Bùi Công Huy	10A5	001	3.95	102	4.20	102	5.25			102	5.25	103	6.50			104	5.00
17	000206	Nguyễn Khánh Ngọc	10A5	002	4.90	102	3.50	104	5.50			102	5.50	103	6.50			104	5.75
18	000216	Nguyễn Minh Thư	10A5	004	3.05	104	4.55	102	6.75			103	6.00	101	6.50			103	5.50
19	000243	Nguyễn Huỳnh Minh Khôi	10A5	004	2.45	102	4.73	104	6.00			104	5.00	101	6.50			104	6.50
20	000249	Võ Thị Vy Ngọc	10A5	004	3.20	101	5.25	104	6.50			103	6.75	103	6.50			104	4.75
21	000264	Phạm Thanh Thúy	10A5	003	3.00	103	3.85	104	6.75			102	6.00	102	6.50			102	5.50
22	000270	Trần Quốc Vinh	10A5	004	4.10	102	3.50	101	5.50			101	5.50	103	5.75			102	2.75
23	000276	Lê Vũ Minh Chuyên	10A5	001	3.40	101	4.55	103	3.50			102	4.35	102	6.25			102	4.25
24	000280	Phạm Hoàng	10A5	001	3.35	101	4.55	103	4.25			104	5.75	104	6.00			103	4.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
25	000293	Trần Hoài Nguyên	10A5	003	2.95	101	4.38	103	6.00			104	5.50	103	6.00			102	6.00
26	000301	Võ Kim THUẬN	10A5	001	2.20	101	3.68	101	4.00			104	5.25	104	6.00			104	4.25
27	000328	Thạch Hoàng Khang	10A5	002	3.90	102	3.68	104	5.00			103	6.25	104	6.75			104	4.10
28	000341	Nguyễn Thanh Minh Nhật	10A5	004	3.30	101	3.85	103	4.10			104	3.75	102	5.50			101	5.00
29	000351	Lương Phúc Thịnh	10A5	002	2.50	104	4.20	104	6.25			101	5.25	102	5.25			102	3.50
30	000359	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A5	001	3.95	102	4.03	104	6.25			101	5.25	104	6.50			104	4.35
31	000367	Lương Phúc Duy	10A5	004	3.10	101	4.03	103	1.35			101	5.75	102	5.75			103	3.45
32	000378	Nguyễn Đăng Khương	10A5	003	3.45	102	2.80	103	4.25			103	4.75	103	4.75			103	3.25
33	000391	Nguyễn Hoàng Yến Như	10A5	004	2.95	102	4.38	102	7.00			104	5.75	103	7.00			103	5.75
34	000395	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A5	002	4.35	102	4.38	102	6.50			104	5.25	103	6.00			104	5.10
35	000416	Phạm Đình Hoàng	10A5	002	4.05	101	3.50	102	6.75			102	6.00	102	6.50			102	5.35
36	000432	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	10A5	002	3.65	101	3.85	103	5.75			102	5.50	103	6.25			104	3.75
37	000435	Nguyễn Thị Tô Quyên	10A5	003	2.35	103	4.20	103	6.50			102	4.75	102	6.50			103	6.00
38	000449	Phan Nguyễn Thảo Vy	10A5	004	3.55	103	4.20	104	4.00			101	4.10	101	5.50			102	6.00
39	000462	Phạm Trần Bảo Hân	10A5	004	5.80	103	4.03	103	6.75			102	5.75	104	6.25			101	6.25
40	000468	Nguyễn Quang Khoa	10A5	003	3.05	104	4.38	102	4.75			101	5.60	102	5.50			104	3.50
41	000483	Lê Tiến Phát	10A5	002	2.95	104	5.08	103	6.25			104	4.75	104	6.25			103	5.75
42	000484	Lê Hoàng Khải Quyên	10A5	003	3.30	104	4.03	101	6.75			102	5.50	104	6.50			102	4.50
43	000514	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	10A5	003	4.60	103	4.03	102	3.75			104	5.75	103	5.50			101	5.00
44	000527	Nguyễn Lê Hoàng Phúc	10A5	004	3.05	101	3.68	101	3.75			102	3.01	103	5.25			101	2.75
45	000531	Phạm Ngọc Minh Phương	10A5	002	3.90	101	4.38	104	5.25			102	5.50	101	6.50			101	3.10
46	000544	Lê Nguyễn Phi Yến	10A5	004	4.05	104	4.20	102	7.00			101	6.00	102	7.00			104	6.00
1	000004	Nguyễn Phương Quỳnh Anh	10A6	003	2.25	101	4.20	102	6.25			104	5.75	103	6.25	102	5.00		
2	000020	Nguyễn Võ Phi Long	10A6	001	2.30	103	4.55	103	4.00			102	4.50	102	5.75	101	3.75		
3	000040	Đình Cát Tường	10A6	001	1.90	101	4.20	103	3.85			104	5.10	101	6.25	101	4.35		
4	000055	Mã Thị Ngọc Hà	10A6	002	1.80	103	3.85	101	2.50			103	3.75	101	4.75	104	2.10		
5	000063	Võ Thành Long	10A6	004	3.65	101	3.68	103	6.00			104	6.00	104	6.25	103	4.00		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
6	000084	Đinh Thị Tuyết Trinh	10A6	004	4.00	104	4.20	104	5.75			103	5.75	102	6.25	104	3.25		
7	000088	Lâm Thị Thúy Vân	10A6	004	5.00	102	4.55	104	7.00			101	6.75	103	6.50	102	6.75		
8	000091	Nguyễn Lê Xuân An	10A6	002	4.50	104	4.38	103	6.75			104	6.50	102	6.50	102	6.50		
9	000108	Nguyễn Lê Quốc Khánh	10A6	001	1.85	101	4.03	102	3.00			104	2.75	103	4.50	102	3.35		
10	000115	Đình Hoài Nam	10A6	002	3.65	104	4.20	101	6.50			101	6.00	102	7.00	104	5.25		
11	000128	Lê Bảo Trân	10A6	003	2.15	103	4.55	101	3.75			103	4.00	103	6.25	102	3.50		
12	000139	Nguyễn Vũ Trâm Anh	10A6	003	3.65	102	3.85	102	5.50			103	6.00	101	6.50	104	4.85		
13	000155	Nguyễn Ngọc Lam Nghi	10A6	001	2.15	101	4.20	103	5.25			102	5.00	102	5.25	101	3.00		
14	000173	Nguyễn Quỳnh Trang	10A6	003	2.65	102	3.68	103	2.75			102	2.25	103	2.00	101	2.25		
15	000178	Nguyễn Ngọc Phương Vy	10A6	001	4.55	104	4.38	104	7.00			103	4.35	101	6.50	102	4.75		
16	000182	Võ Ngọc Kim An	10A6	001	3.20	101	3.68	104	5.00			101	5.50	103	6.25	104	4.10		
17	000191	Hoàng Anh Hào	10A6	003	3.10	101	3.33	101	5.00			103	4.50	101	3.85	103	2.85		
18	000205	Mai Yến Ngọc	10A6	001	3.55	103	4.73	103	6.00			101	5.50	102	6.50	103	4.25		
19	000217	Đặng Văn TIẾN	10A6	002	5.05	102	5.08	104	6.75			104	6.25	102	6.25	101	6.50		
20	000241	Nguyễn Danh Đăng Khoa	10A6	001	4.20	104	5.08	103	5.25			103	6.25	101	7.00	103	4.75		
21	000247	Trịnh Thị Nhật My	10A6	002	5.00	102	4.03	101	6.75			101	5.25	101	6.50	103	6.75		
22	000248	Nguyễn Khánh Ngọc	10A6	004	2.60	103	4.20	104	6.50			102	4.75	104	6.00	102	5.00		
23	000266	Nguyễn Ngọc Thùy Tiên	10A6	004	4.85	102	3.68	101	6.75			104	5.50	101	6.50	101	5.75		
24	000272	Dũ Thị Quỳnh Anh	10A6	001	2.40	103	4.20	104	4.00			103	4.85	102	6.00	104	3.50		
25	000274	Trần Nguyệt Ánh	10A6	002	2.75	102	4.20	102	6.25			101	6.25	103	6.50	104	4.50		
26	000294	Trần Ánh Nguyệt	10A6	002	4.15	101	4.20	104	6.75			103	6.00	101	6.50	103	6.00		
27	000304	Nguyễn Quỳnh Bảo Thy	10A6	001	3.25	102	4.03	101	5.25			102	6.00	101	6.25	104	4.00		
28	000325	Nguyễn Đức Gia HUY	10A6	004	4.35	101	4.20	102	6.25			102	5.00	101	6.50	102	4.85		
29	000339	Hồ Phan Đức Nhân	10A6	003	3.90	102	4.38	102	7.00			103	5.75	104	5.50	103	5.35		
30	000349	Nguyễn Võ Thanh Thảo	10A6	001	2.60	103	3.85	103	6.50			104	4.60	101	6.00	102	4.00		
31	000361	Nguyễn Hoàng Anh	10A6	003	4.85	104	5.60	101	5.50			102	5.00	102	6.75	102	3.60		
32	000379	Trần Nguyễn Tuấn Kiệt	10A6	003	2.00	101	3.85	101	6.00			103	4.75	104	5.50	103	3.35		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
33	000390	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	10A6	002	2.85	102	3.85	104	5.25			103	3.75	103	5.35	101	4.10		
34	000397	Nguyễn Hoàng Nhật Tân	10A6	003	3.10	103	3.68	101	1.25			101	2.75	104	3.25	102	2.60		
35	000411	Nguyễn Gia Bảo	10A6	001	4.35	101	4.73	104	6.75			103	5.25	102	6.50	101	6.00		
36	000430	Bùi Thị Tuyết Nhung	10A6	003	3.65	104	4.73	102	6.75			104	6.00	102	6.50	102	5.25		
37	000437	Nguyễn Lê Tiến Tài	10A6	004	4.85	104	4.55	102	5.75			103	5.50	101	5.50	102	4.50		
38	000455	Nguyễn Minh Anh	10A6	003	2.55	102	4.03	101	6.10			104	5.50	103	6.50	104	4.50		
39	000466	Nguyễn Trần Quốc Huy	10A6	004	3.70	102	3.85	104	6.50			103	5.25	101	6.50	102	3.50		
40	000482	Lê Hòa Phát	10A6	002	3.65	101	4.73	104	7.00			101	5.50	103	5.75	104	4.35		
41	000485	Mai Huỳnh Thanh Sơn	10A6	003	3.00	103	3.68	102	3.75			104	4.50	104	6.50	104	3.35		
42	000512	Nguyễn Trần Bích Kim	10A6	002	2.90	101	4.20	103	6.00			103	5.50	103	6.50	101	4.75		
43	000526	Trần Huy Phát	10A6	002	4.20	102	3.33	101	5.00			103	5.25	104	6.50	102	5.25		
44	000529	Trần Hoàng Tấn Phúc	10A6	003	2.30	102	4.03	103	6.50			104	5.25	102	6.00	102	4.75		
1	000007	Nguyễn Hữu Hồng Ân	10A7	004	2.70	103	3.68	101	6.75	101	5.25					101	4.25	104	3.60
2	000011	Hồ Ngọc HÀ	10A7	004	4.35	103	4.38	101	4.60	301	6.25					101	3.75	101	3.00
3	000024	Nguyễn Thành Nhân	10A7	001	3.45	102	4.03	103	4.25	301	6.50					103	4.50	103	3.75
4	000061	Tăng Nguyên Khang	10A7	003	3.70	102	4.90	104	4.50	201	3.50					102	3.75	102	4.50
5	000071	Hoàng Thị Thanh Nhi	10A7	004	3.95	103	4.03	103	4.25	301	5.75					102	3.50	104	5.75
6	000079	Nguyễn Lê Trí Thành	10A7	003	3.10	104	4.55	101	6.75	301	5.50					104	5.75	102	4.35
7	000096	Thái Gia Bảo	10A7	002	4.75	101	4.38	102	4.75	401	3.00					101	3.25	102	3.60
8	000114	Nguyễn Châu Minh	10A7	900	0.00	001	4.20	109	7.00	103	4.50					111	4.25	109	0
9	000117	Võ Trần Yến Nhi	10A7	001	3.25	102	4.38	102	5.00	201	3.50					103	4.00	102	4.50
10	000134	Nguyễn Thùy Kiều Vy	10A7	001	3.55	103	4.90	102	6.75	201	6.00					102	5.75	102	5.25
11	000146	Nguyễn Văn Hiếu	10A7	003	3.15	101	4.20	104	4.75	301	4.25					104	4.25	101	2.10
12	000160	Nguyễn Huỳnh Như	10A7	003	3.35	103	5.25	101	3.75	101	4.00					101	4.10	103	4.10
13	000179	Nguyễn Thị Bảo Vy	10A7	003	2.75	103	4.20	101	6.75	201	6.00					103	5.50	101	3.25
14	000186	Tân Hoàng Anh Bình	10A7	001	3.05	102	4.20	104	3.25	401	2.75					103	3.35	103	5.25
15	000200	Võ Minh Khiêm	10A7	002	3.70	101	3.50	103	5.75	401	5.25					103	6.00	104	5.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
16	000209	Nguyễn Quỳnh Như	10A7	002	3.05	102	4.38	104	6.75	101	4.00					103	4.25	103	4.00
17	000224	Phan Văn Quốc Vương	10A7	002	4.00	104	4.55	104	4.50	201	4.00					103	4.00	101	3.35
18	000246	Nguyễn Hoài My	10A7	001	3.25	101	4.20	103	4.50	201	3.50					103	2.60	102	3.50
19	000259	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	10A7	002	3.60	103	4.20	103	7.00	101	6.00					101	5.75	104	5.75
20	000269	Phan Phú Vinh	10A7	001	2.15	101	3.33	102	5.50	401	3.00					101	4.00	101	2.60
21	000277	Nguyễn Minh Cường	10A7	003	3.65	104	4.20	101	5.75	401	4.00					101	4.00	103	3.75
22	000282	Mang Trần Đức Huy	10A7	002	3.80	104	4.03	104	4.00	101	4.00					102	2.10	103	4.00
23	000300	Cao Xuân Quân	10A7	001	3.40	104	2.63	101	5.75	301	4.50					101	4.50	104	4.75
24	000312	Hoàng Lê Thanh Vân	10A7	001	2.45	104	4.55	103	6.75	101	4.50					103	4.75	103	4.50
25	000317	Nguyễn Hoàng Tiến An	10A7	002	2.90	101	3.85	104	6.25	301	4.50					104	4.85	102	5.50
26	000330	Nguyễn Hồ Đăng Khoa	10A7	004	2.45	103	3.68	103	4.75	201	5.25					103	4.00	101	5.25
27	000347	Huỳnh Thị Minh Sâm	10A7	004	3.90	104	4.55	102	4.50	401	0.00					104	4.25	103	4.00
28	000355	Nguyễn Minh Trí	10A7	003	2.15	102	4.20	102	5.00	401	4.50					101	4.00	103	3.35
29	000368	Nguyễn Ngọc Hoàng Ánh Dương	10A7	003	2.15	103	4.90	104	3.25	301	5.00					104	3.35	103	4.00
30	000386	Nguyễn Hoàng Nam	10A7	003	2.60	104	4.03	103	3.75	401	4.25					102	4.00	101	2.60
31	000396	Ngô Minh Sơn	10A7	003	3.00	101	4.73	101	4.00	301	4.00					103	5.50	101	2.85
32	000399	Nguyễn Trần Minh Thư	10A7	004	3.60	101	4.38	102	4.75	301	5.25					102	4.75	104	4.00
33	000407	Nguyễn Ngọc Trâm ANH	10A7	004	3.75	102	3.68	104	5.25	201	4.50					102	3.50	101	4.60
34	000417	Nguyễn Lâm Anh Huy	10A7	002	3.50	104	4.20	104	4.50	101	3.75					104	4.50	103	4.50
35	000438	Nguyễn Hoàng Tâm	10A7	002	3.55	102	3.68	101	4.50	201	4.50					102	3.10	101	4.10
36	000439	Đỗ Anh Thư	10A7	001	1.85	103	3.33	101	4.75	101	3.75					103	2.50	102	4.00
37	000460	Nguyễn Việt Đức	10A7	003	4.50	102	4.20	102	7.00	101	6.50					104	5.75	102	7.00
38	000470	Đinh Nguyên Lâm	10A7	004	4.90	103	4.38	101	5.50	401	5.75					103	3.75	101	4.00
39	000487	Trần Đức Tâm	10A7	001	3.75	102	4.73	103	4.75	101	5.75					103	5.75	103	5.00
40	000488	Võ Minh Thiện	10A7	003	2.20	102	4.38	101	6.75	401	5.25					102	4.25	103	4.50
41	000501	Vũ Minh Anh	10A7	004	3.75	102	4.73	103	4.75	201	4.00					104	3.75	104	3.10
42	000523	Đinh Hoàng Bảo Ngọc	10A7	002	2.85	103	4.20	101	5.00	201	4.75					103	4.00	103	4.10

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
43	000534	Phạm Ngọc Quốc Thái	10A7	002	5.10	104	3.68	104	6.25	401	4.75					102	4.75	103	5.00
44	000535	Phạm Nguyễn Hồng Thắm	10A7	004	4.15	103	4.20	104	5.00	101	5.00					103	4.50	101	4.00
1	000002	Nguyễn Thiên An	10A8	002	3.00	102	4.20	104	5.75	401	4.25					101	3.35	102	3.75
2	000009	Nguyễn Quang Dũng	10A8	001	4.50	104	3.85	103	3.25	101	4.50					104	3.50	104	3.60
3	000016	Cao Quốc Hùng	10A8	001	2.75	101	3.85	103	2.50	201	5.00					103	3.00	101	4.35
4	000022	Nguyễn Ngọc Hà My	10A8	004	4.60	103	4.03	101	4.50	201	5.00					102	4.00	103	3.75
5	000047	Nguyễn Duy Anh	10A8	003	2.65	102	3.85	103	5.50	101	5.50					101	5.50	102	3.10
6	000060	Lê Thanh Khải	10A8	002	2.65	103	4.90	104	5.75	101	5.25					102	3.75	102	3.10
7	000069	Lê Hoàng Bảo Ngọc	10A8	001	3.05	104	4.38	102	5.25	201	6.00					103	4.10	104	4.75
8	000099	Hồ Thị Thùy Duyên	10A8	004	3.55	104	3.85	102	3.25	301	4.50					104	4.00	102	4.10
9	000111	Hà Mai Linh	10A8	004	3.85	101	4.20	103	5.25	101	6.50					104	4.45	103	4.45
10	000116	Trần Bích Ngọc	10A8	001	4.05	104	4.73	103	6.75	101	6.75					103	6.00	104	4.50
11	000137	Nguyễn Quốc Anh	10A8	002	2.20	101	4.03	101	3.25	301	2.50					102	3.85	103	2.75
12	000149	Đỗ Gia Huy	10A8	004	1.35	103	3.68	103	2.00	301	2.75					103	2.25	104	3.10
13	000158	Trần Xuân Kim Ngọc	10A8	004	3.10	104	4.03	104	4.00	201	4.00					103	2.85	102	5.25
14	000190	Võ Lê Quốc Đạt	10A8	001	3.00	101	4.03	104	4.50	101	4.50					101	3.25	101	2.60
15	000201	Nguyễn Trần Anh Khoa	10A8	004	1.95	104	4.03	103	5.00	301	5.50					104	3.85	102	5.25
16	000208	Nguyễn Trần Yến Nhi	10A8	004	3.75	104	4.20	102	3.25	401	6.00					104	4.00	101	3.50
17	000228	Nguyễn Trâm Anh	10A8	002	4.30	102	4.03	104	3.75	301	6.00					101	3.85	101	3.75
18	000245	Ngô Văn Linh	10A8	003	1.75	104	4.38	102	3.25	101	4.25					102	3.50	101	2.20
19	000253	Trần Huỳnh Ái Như	10A8	003	1.75	101	4.20	102	5.50	401	6.00					103	4.00	102	3.75
20	000268	Trần Thị TÔ UYÊN	10A8	003	3.95	103	4.20	104	5.50	101	5.75					101	5.00	103	3.85
21	000279	Đào Minh Đức	10A8	004	3.85	104	4.03	104	6.25	301	6.25					102	3.85	104	3.10
22	000283	Nguyễn Hoàng Nhật Huy	10A8	003	2.80	103	4.38	101	3.50	401	3.50					103	2.60	102	3.75
23	000298	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	10A8	004	3.70	103	4.20	104	4.25	101	5.00					101	4.50	101	4.50
24	000308	HUỲNH TUẤN TỬ	10A8	001	3.15	104	4.03	101	6.00	401	6.25					103	5.25	101	6.00
25	000319	Đỗ Gia Bảo	10A8	001	2.55	102	3.85	101	4.25	101	4.25					104	4.50	104	3.85

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
26	000333	La Thanh Lâm	10A8	003	4.45	103	4.73	104	5.00	101	2.50					104	3.50	101	4.25
27	000346	Nguyễn Minh Phương	10A8	004	1.80	101	2.63	101	5.00	101	2.75					101	3.75	102	4.25
28	000356	Vũ Thị Phương Trinh	10A8	002	3.30	104	3.68	104	3.85	101	5.75					104	6.50	103	5.35
29	000373	Dương Ngọc Hân	10A8	001	2.40	104	3.85	101	5.75	201	6.00					102	5.75	101	4.60
30	000385	Lâm Bình Minh	10A8	002	4.35	102	4.73	104	4.35	101	5.50					101	5.00	101	4.50
31	000394	Trần Phú Quý	10A8	004	3.35	102	4.55	104	5.35	201	4.50					101	3.60	103	4.35
32	000401	Đỗ Minh Trí	10A8	001	2.40	104	4.90	103	5.00	201	4.50					101	3.75	102	4.00
33	000410	Lê Khắc BẢO	10A8	004	2.00	102	3.68	102	3.50	101	5.50					104	3.00	104	5.00
34	000419	Lê Khánh Huyền	10A8	003	2.65	103	4.03	101	5.75	301	3.25					101	3.85	101	3.60
35	000436	Nguyễn Như Quỳnh	10A8	003	2.15	101	4.20	103	7.00	401	5.00					103	5.50	104	4.50
36	000442	PHẠM QUỐC TIỀNG	10A8	003	3.95	103	4.03	101	5.25	101	4.50					102	4.10	101	3.10
37	000461	Lê Bảo Hân	10A8	001	2.85	101	4.20	102	3.75	401	5.00					104	4.50	101	4.50
38	000471	Phan Tùng Lâm	10A8	004	3.40	102	4.55	101	3.50	301	2.00					103	2.85	101	4.35
39	000486	Nguyễn Quang Sơn	10A8	002	4.10	103	4.20	104	5.00	401	3.50					101	3.25	102	3.85
40	000490	Lê Thị Mộng Thu	10A8	004	4.35	101	4.20	104	4.75	301	6.50					102	5.10	104	4.00
41	000503	Nguyễn Kim Dung	10A8	001	2.20	101	3.85	102	4.25	301	5.50					102	4.25	104	2.75
42	000518	Nguyễn Hoàng Minh	10A8	003	3.50	102	4.38	104	4.00	201	4.50					103	3.00	103	3.75
43	000532	Trương Nguyễn Hoàng Sơn	10A8	001	2.50	103	3.68	102	2.75	301	2.50					104	2.70	104	3.75
44	000536	Bùi Đức Thịnh	10A8	003	2.80	101	5.08	102	7.00	201	5.50					104	5.50	103	6.50
1	000010	Trần Hiếu Duy	10A9	002	4.20	101	4.38	104	4.75	401	5.25					104	4.35	103	4.25
2	000017	Nguyễn Hoàng Gia Huy	10A9	003	3.05	103	3.50	102	4.00	301	3.50					102	4.00	102	3.75
3	000018	Trần Quang Khải	10A9	004	3.65	104	4.03	101	5.75	201	5.25					104	5.75	104	5.00
4	000027	Bùi Anh Quân	10A9	001	4.00	104	4.03	104	6.75	301	5.50					102	6.25	104	5.50
5	000052	Phan Lê Thành Danh	10A9	002	3.10	101	4.03	104	4.00	101	4.00					101	4.00	101	3.25
6	000054	Ngô Minh Đức	10A9	003	3.50	102	4.38	101	5.25	201	4.50					104	4.00	103	4.75
7	000066	Lê Hoàng Thanh Nga	10A9	001	4.45	104	5.08	103	5.00	101	3.75					103	4.00	101	4.00
8	000076	Mai Nguyễn Như Quỳnh	10A9	V	V	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTP	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	000095	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	10A9	003	2.80	102	4.03	103	3.75	201	3.50					102	2.85	103	4.25
10	000106	Nguyễn Khánh Huy	10A9	004	3.55	102	2.80	103	2.50	101	2.50					102	2.85	104	3.35
11	000118	Nguyễn Kiều Oanh	10A9	002	4.60	101	3.85	102	3.25	301	4.75					104	4.60	101	3.75
12	000123	Nguyễn Thành Tài	10A9	002	4.55	104	4.03	101	4.85	401	5.75					103	4.00	104	5.00
13	000138	Nguyễn Tuấn Anh	10A9	001	3.05	101	4.38	104	6.25	401	5.50					101	3.85	103	5.25
14	000143	Lê Giàu	10A9	001	3.65	104	4.20	104	4.50	301	4.25					102	3.75	102	4.75
15	000153	Nguyễn Trần Gia Linh	10A9	001	3.45	104	3.50	104	4.75	201	4.25					104	2.25	101	4.25
16	000168	Nguyễn Hoàng Thanh Tân	10A9	002	3.15	101	3.68	103	4.00	201	4.00					104	2.50	103	2.35
17	000183	Đặng Hồng Anh	10A9	003	3.90	104	3.68	101	3.25	201	5.00					102	2.75	102	2.85
18	000196	Nguyễn Thành Huy	10A9	002	4.45	102	3.85	103	5.50	301	4.75					104	4.10	102	5.35
19	000204	ĐỖ THỊ KIM NGỌC	10A9	002	3.90	102	4.20	103	2.75	301	5.25					101	2.60	101	5.00
20	000218	Phạm Thị Ngọc Trang	10A9	001	3.80	103	3.85	103	3.75	201	4.00					101	4.00	102	5.75
21	000234	Nguyễn Hải Hà	10A9	001	2.65	104	3.33	102	1.75	301	2.00					103	3.00	103	2.75
22	000255	Nguyễn Thành Phát	10A9	004	4.55	103	4.55	101	5.00	101	3.75					101	4.25	101	4.25
23	000267	Nguyễn Hoàng Trí	10A9	002	4.55	101	5.25	103	5.00	201	5.25					102	4.50	104	4.25
24	000284	Đình Phùng Duy Hưng	10A9	004	3.95	104	3.33	103	4.00	301	3.50					102	2.35	102	5.25
25	000291	Nguyễn Thái Minh Long	10A9	002	4.50	104	3.85	102	6.50	301	4.75					102	4.75	103	5.75
26	000305	Trần Thị Tuyết Trinh	10A9	001	4.35	103	3.50	101	5.25	201	4.75					101	5.50	102	3.60
27	000324	Nguyễn Ngọc Vân Hà	10A9	003	2.80	104	3.68	102	6.25	201	5.25					102	5.50	103	5.00
28	000338	Nguyễn Thị Bích Ngọc	10A9	003	4.15	103	3.85	101	4.75	201	4.75					101	4.75	103	4.25
29	000357	Ma Quốc Trung	10A9	V	V	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V
30	000362	Nguyễn Kim Quỳnh Anh	10A9	004	5.75	101	4.38	103	7.00	401	6.50					104	6.25	101	7.00
31	000375	Phạm Nhật Hưng	10A9	002	3.30	103	4.38	102	5.50	201	5.00					104	4.00	102	5.00
32	000393	Bạch Hoàng Phúc	10A9	001	4.00	104	4.20	101	4.75	301	6.50					104	3.85	103	4.75
33	000403	Trần Lê Khánh Trường	10A9	002	4.30	101	4.03	104	3.00	301	3.75					104	3.35	103	3.10
34	000413	Đình Kiến Hạo	10A9	002	3.20	103	5.08	102	3.25	101	3.75					103	3.75	104	5.50
35	000425	Ngô Hoàng Hạ Ly	10A9	002	3.00	102	4.03	104	5.75	301	6.00					103	5.50	102	2.85

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
36	000447	Ngô Hoài Anh Tuấn	10A9	003	2.35	104	4.38	101	4.10	401	5.00					103	4.25	104	3.75
37	000451	Đỗ Hải Yên	10A9	001	3.95	102	4.73	103	5.75	201	6.00					101	5.75	101	5.75
38	000467	Trần Nguyễn Thu Hương	10A9	003	3.15	103	4.20	101	4.00	401	4.25					101	2.75	103	3.35
39	000481	Nguyễn Quỳnh Như	10A9	003	2.80	104	3.50	102	2.25	101	4.00					101	2.25	101	3.60
40	000493	Võ Huỳnh Thanh Tuyền	10A9	004	3.90	102	4.20	103	6.00	201	5.75					103	5.00	101	4.75
41	000497	Phạm Thị Vy	10A9	004	2.40	103	4.73	103	5.00	301	4.25					101	3.25	102	4.50
42	000507	HUỲNH NGỌC GIA HÂN	10A9	003	3.70	104	4.20	104	4.75	401	3.50					101	4.50	101	4.75
43	000528	Trần Diễm Phúc	10A9	003	2.50	103	3.85	103	3.25	301	4.75					104	3.75	102	3.60
44	000542	Nguyễn Quốc Việt	10A9	002	5.10	102	3.85	104	4.50	201	6.00					102	4.50	102	4.75
45	000543	Phạm Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A9	003	3.65	103	4.38	101	6.50	201	5.25					101	6.25	101	5.00